

**CÔNG TY TNHH TM DV HÀ KIM PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM DV HÀ KIM PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703193135

**3. Ngày thành lập:** 04/03/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

82/16 Khu Phố Tây, Phường Vĩnh Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0969767226

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở và trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản) | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                         | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4511     |
| 6.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4513     |
| 7.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                             | 4520     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                         | 4530     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                      | 4543     |
| 10. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, Môi giới (trừ môi giới bất động sản).                                                                                                                                                                                                              | 4610     |
| 11. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                     | 4620     |
| 12. | Bán buôn thực phẩm<br>chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                      | 4632     |
| 13. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: bán buôn bia, nước ngọt                                                                                                                                                                                                                                                      | 4633     |
| 14. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4641     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự. Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác                                                                                                                                       | 4649        |
| 16. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4651        |
| 17. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652        |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn khuôn mẫu, thiết bị, máy móc, dụng cụ ngành công nghiệp, cơ khí; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện).                                                                                                                                                                 | 4659        |
| 19. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4662        |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi. Bán buôn sơn, vécni. Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh. Bán buôn kính xây dựng                                                                                                                                                                                                                  | 4663        |
| 21. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Bán buôn gỗ. Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến. Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế. Bán buôn kính xây dựng. Bán buôn vách trần thạch cao. Bán buôn gỗ dán, gỗ lạng, ván ép, ván MDF và ván mỏng khác; Bán buôn phân bón; Bán buôn hóa chất công nghiệp; Bán buôn cao su; Bán buôn chất tẩy rửa, chất phụ gia, bột màu, mực in; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép. | 4669(Chính) |
| 22. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8230        |
| 23. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6820        |
| 24. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế nội ngoại thất công trình. Hoạt động đo đạc bản đồ; Lập dự án đầu tư; Lập tổng dự toán và dự toán công trình; Tư vấn đấu thầu; Quản lý dự án                                                                                                   | 7110        |
| 25. | Quảng cáo<br>Chi tiết: Dịch Vụ quảng cáo; thiết kế quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7310        |
| 26. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7710        |
| 27. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4690        |
| 28. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1410        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác<br>(chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                                                                   | 1621 |
| 30. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng<br>(chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                                                                                             | 1622 |
| 31. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện<br>Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ (chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường) | 1629 |
| 32. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1811 |
| 33. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                 | 1812 |
| 34. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                 | 4782 |
| 35. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).                                                                                                                                                                                                      | 4933 |
| 36. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>Chi tiết: cung cấp suất ăn công nghiệp                                                                                                                                                       | 5621 |
| 37. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                     | 5629 |
| 38. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(trừ kinh doanh quán giải khát có khiêu vũ, quầy bar, vũ trường)                                                                                                                                                                              | 5630 |
| 39. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                           | 7730 |
| 40. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                                                                                                                            | 7830 |
| 41. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác: sản xuất, gia công cửa nhôm, kính, vách ngăn, mặt dựng, cửa gỗ,quây, tủ, kệ (không sản xuất tại trụ sở).                                                                    | 3100 |
| 42. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất sản phẩm quảng cáo. Hộp đèn, bảng hiệu, pano, tủ kệ, bàn ghế, quầy hàng, giá treo hàng                                                                                                                        | 3290 |
| 43. | Thoát nước và xử lý nước thải<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                           | 3700 |
| 44. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                       | 3900 |
| 45. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                        | 4101 |
| 46. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                  | 4102 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 48. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 49. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 50. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 51. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 52. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 53. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 54. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 55. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 56. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 57. | Lắp đặt hệ thống điện<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                 | 4321 |
| 58. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 59. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                    | 4752 |
| 60. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 61. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 62. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN THỊ THANH HÀ

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 19/08/1972

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 079172006983

Ngày cấp: 15/03/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về Trật  
Tự Xã Hội

Địa chỉ thường trú: 87/62/49 Đinh Tiên Hoàng, Phường 3, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 87/62/49 Đinh Tiên Hoàng, Phường 3, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ THANH HÀ

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 19/08/1972

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 079172006983

Ngày cấp: 15/03/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về Trật  
Tự Xã Hội

Địa chỉ thường trú: 87/62/49 Đinh Tiên Hoàng, Phường 3, Quận Bình Thạnh, Thành  
phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 87/62/49 Đinh Tiên Hoàng, Phường 3, Quận Bình Thạnh, Thành phố  
Hồ Chí Minh, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương